

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 15/2022/QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 25 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị và tỷ lệ
phương tiện vận tải hành khách đáp ứng nhu cầu đi lại
của người khuyết tật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 7 năm 2020;

*Căn cứ Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của
Chính phủ về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;*

*Căn cứ Nghị định 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của
Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của
Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải
bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ; Thông tư số 02/2021/TT-
BGTVT ngày 04 tháng 02 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Sửa
đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT;*

*Căn cứ Thông tư số 87/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của
Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất
lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe ô tô;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của
Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất
lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô khách thành phố;*

*Căn cứ Thông tư số 26/2019/TT-BGTVT ngày 01 tháng 8 năm 2019 của
Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ô tô
khách thành phố để người khuyết tật tiếp cận sử dụng và 05 Quy chuẩn kỹ thuật
quốc gia về phụ tùng, linh kiện ô tô, mô tô, xe gắn máy;*

Căn cứ Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT ngày 07 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích trên đường bộ; vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng; giới hạn xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ khi tham gia giao thông trên đường bộ;

Theo đề nghị Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 136/TTr-SGTVT ngày 21/01/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị và tỷ lệ phương tiện vận tải hành khách đáp ứng nhu cầu đi lại của người khuyết tật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09/5/2022 và thay thế Quyết định số 03/2019/QĐ-UBND ngày 29/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy định về hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị và tỷ lệ phương tiện vận tải hành khách đáp ứng nhu cầu đi lại của người khuyết tật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị
và tỷ lệ phương tiện vận tải hành khách đáp ứng nhu cầu
đi lại của người khuyết tật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 15/2022/QĐ-UBND
ngày 25 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định việc quản lý hoạt động vận tải hành khách đường bộ trong đô thị đối với xe buýt, xe ô tô theo tuyến cố định, xe taxi, xe hợp đồng, xe ô tô vận tải khách du lịch; hoạt động vận tải hàng hóa bằng xe ô tô; hoạt động vận tải phục vụ vệ sinh môi trường; hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại, chất thải thông thường, vật liệu xây dựng cho các công trình xây dựng; tỷ lệ phương tiện vận tải hành khách đáp ứng nhu cầu đi lại của người khuyết tật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Những nội dung không được đề cập tại quy định này được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có đăng ký kinh doanh và hoạt động vận tải hành khách đường bộ trong đô thị đối với xe buýt, xe ô tô theo tuyến cố định, xe taxi, xe hợp đồng, xe ô tô vận tải khách du lịch; hoạt động vận tải hàng hóa bằng xe ô tô; hoạt động vận tải phục vụ vệ sinh môi trường; hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại, chất thải thông thường, vật liệu xây dựng cho các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Yêu cầu chung đối với phương tiện hoạt động vận tải

1. Xe ô tô tham gia hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa thông thường, chất thải không nguy hại phải bảo đảm đủ điều kiện về phương tiện tham gia giao thông đường bộ quy định đối với xe ô tô tại khoản 1 Điều 53 Luật Giao thông đường bộ năm 2008 và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô quy định tại Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ, quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.

2. Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách, xe ô tô kinh doanh vận tải hàng hóa phải lắp thiết bị giám sát hành trình, lắp đặt camera theo quy định tại Điều 12, khoản 2 Điều 13, khoản 2 Điều 14 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP; việc quản lý dữ liệu hình ảnh từ camera lắp trên xe ô tô tuân thủ quy định tại khoản 1

Điều 1 của Thông tư số 02/2021/TT-BGTVT ngày 04 tháng 02 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.

3. Đối với xe ô tô vận tải chất thải nguy hại, xe ô tô vận tải hàng nguy hiểm phải có Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm do cơ quan có thẩm quyền cấp.

Chương II

QUY ĐỊNH HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ TRONG ĐÔ THỊ

Điều 4. Hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo tuyến cố định

1. Quy định đối với xe buýt:

a) Xe ô tô buýt vận tải hành khách theo tuyến cố định phải đáp ứng các quy định tại khoản 2 Điều 5 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP; Điều 29 của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT và được sửa đổi tại khoản 5, khoản 6 Điều 1 Thông tư số 02/2021/TT-BGTVT; QCVN 10:2015/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe ô tô khách thành phố, ban hành kèm theo Thông tư số 90/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

b) Phương tiện ô tô khách thành phố, xe buýt có thiết bị hỗ trợ người khuyết tật, đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật theo QCVN 82:2019/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về ô tô khách thành phố để người khuyết tật tiếp cận sử dụng, ban hành kèm theo Thông tư số 26/2019/TT-BGTVT ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ô tô khách thành phố để người khuyết tật tiếp cận sử dụng và 05 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ tùng, linh kiện ô tô, mô tô, xe gắn máy như: Yêu cầu kỹ thuật về khả năng tiếp cận của xe lăn, yêu cầu về khả năng tiếp cận khác như: sàn và lối đi dọc xe, bàn nâng xe lăn và cầu lên xuống xe, ghế ưu tiên, bậc lên xuống, tay vịn, tay nắm, thông tin và hệ thống hạ thấp chiều cao xe. Khuyến khích các loại xe buýt sử dụng nhiên liệu làm giảm ô nhiễm môi trường.

2. Tuyến, số hiệu tuyến, hành trình, tần suất chạy xe:

a) Tuyến xe buýt có các loại tuyến: Tuyến xe buýt có hành trình trong phạm vi đô thị là các tuyến có hành trình điểm đầu và cuối kết thúc trong phạm vi đô thị; Tuyến xe buýt có hành trình kết hợp là các tuyến có hành trình điểm đầu và cuối kết thúc trong phạm vi đô thị và các khu dân cư, kinh tế, trung tâm hành chính thuộc địa bàn tỉnh, liên tỉnh;

b) Số hiệu tuyến, hành trình, tần suất chạy xe trên các tuyến xe buýt nội tỉnh và liên kết thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh về việc công bố Danh mục mạng lưới tuyến vận tải khách cố định nội tỉnh, mạng lưới tuyến xe buýt nội tỉnh và liên kết trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

c) Trong quá trình vận hành, khai thác khi cần mở rộng mạng lưới tuyến vận tải khách bằng xe buýt, đặc biệt đối với các đô thị loại I đến loại IV, Sở Giao thông vận tải phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt bổ sung danh mục mạng lưới tuyến. Việc công bố mở tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt và nội dung công bố thực hiện theo quy định tại Điều 32 của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT.

3. Điểm đầu, điểm cuối tuyến xe buýt:

a) Điểm đầu, điểm cuối tuyến xe buýt phải được bố trí ở nơi thuận lợi, bảo đảm an toàn giao thông, đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều 30 của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT; tuân thủ quy định về tổ chức giao thông trong đô thị;

b) Tại điểm đầu, điểm cuối tuyến xe buýt và trạm chuyển tiếp phải có nhân viên điều hành để hướng dẫn hành khách, kiểm tra, phối hợp hoạt động của xe buýt trên tuyến và thông tin liên lạc để tiếp nhận ý kiến phản ánh của hành khách, ý kiến chỉ đạo của cơ quan quản lý tuyến.

c) Các thông tin quảng cáo tại các điểm đầu, điểm cuối, các nhà chờ xe buýt, phải thực hiện đúng các quy định hiện hành, đảm bảo mỹ quan.

4. Điểm dừng đón trả khách và nhà chờ xe buýt:

a) Điểm dừng đón trả khách và nhà chờ xe buýt phải đáp ứng các quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 30 Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT; Điểm dừng xe buýt, khu vực xe buýt dừng đón, trả khách được báo hiệu bằng biển báo và vạch sơn kẻ đường theo quy định; trên biển báo hiệu phải ghi số hiệu tuyến hoặc mã số tuyến, tên tuyến (điểm đầu - điểm cuối), hành trình tuyến rút gọn ở phía sau biển báo;

b) Tại các điểm dừng xe buýt trong đô thị nếu có bề rộng hè đường từ 5 mét trở lên và ngoài đô thị nếu có bề rộng lề đường từ 2,5 mét trở lên phải xây dựng nhà chờ xe buýt;

c) Tại các nhà chờ xe buýt phải niêm yết các thông tin: số hiệu tuyến, tên tuyến, hành trình, tần suất chạy xe, thời gian hoạt động trong ngày của tuyến, số điện thoại của cơ quan quản lý tuyến, bản đồ hoặc sơ đồ mạng lưới tuyến xe buýt;

d) Xe buýt được ưu tiên bố trí nơi dừng, đỗ để đón, trả khách tại các bến xe, nhà ga sân bay, bến thủy nội địa, khu du lịch, điểm du lịch, cơ sở lưu trú du lịch, điểm tham quan du lịch, địa điểm văn hoá, thể thao, trung tâm thương mại, đầu mối giao thông và các địa điểm kết nối với các phương thức vận tải khác; được ưu tiên hoạt động khi tổ chức giao thông đô thị.

5. Đầu tư xây dựng và quản lý kết cấu hạ tầng phục vụ hoạt động xe buýt.

a) Hệ thống điểm dừng xe buýt, nhà chờ, biển báo hiệu, vạch sơn kẻ đường phải được xây dựng lắp đặt tại những địa điểm, vị trí thuận lợi; có kiểu dáng, kích thước theo thiết kế mẫu do Sở Giao thông vận tải quy định; bảo đảm an toàn giao thông, vệ sinh môi trường và mỹ quan. Khuyến khích đầu tư xây dựng vạch tín hiệu giao thông bằng vạch cảm ứng hoặc nút ấn kèm theo tín hiệu

âm thanh.

b) Điểm đầu, điểm cuối, điểm dừng và nhà chờ xe buýt phải được xây dựng đảm bảo thuận tiện cho người khuyết tật tiếp cận sử dụng.

6. Hoạt động của xe buýt trong đô thị:

a) Thực hiện theo quy định tại Điều 53, Điều 67 và Điều 68 Luật Giao thông đường bộ năm 2008; tuân thủ quy định về tổ chức giao thông trong đô thị;

b) Thời gian xe buýt hoạt động trong ngày của từng tuyến được quy định trong biểu đồ chạy xe. Căn cứ vào biểu đồ chạy xe, xe buýt phải chạy đúng tuyến, đúng lịch trình và dừng, đỗ đúng nơi quy định như trong nội dung công bố mở tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt.

7. Công tác quản lý hoạt động vận tải khách bằng xe buýt trong đô thị tuân thủ các quy định tại Điều 33 của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT; các quy định về tổ chức giao thông trong đô thị.

Điều 5. Hoạt động vận tải hành khách theo tuyến cố định

1. Thực hiện theo các quy định tại Điều 53, Điều 67, Điều 68 Luật Giao thông đường bộ năm 2008; Điều 4, Điều 5 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP; Mục 2, Mục 3 Chương IV Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT.

2. Chạy đúng lộ trình đã được công bố; Đối với các lộ trình tuyến có điểm đầu, cuối tại bến xe nằm trong khu vực nội đô, các loại xe ô tô khách chở người trên 30 chỗ ngồi và ô tô khách giường nằm có kích thước giới hạn tương đương với ô tô chở người trên 30 chỗ ngồi phải tuân thủ theo phương án phân luồng, tổ chức giao thông trong đô thị, tuân thủ thời gian được phép lưu thông trong đô thị theo quy định tại khoản 4 Điều 10 của Quy định này.

3. Dừng, đón, trả khách tại bến xe đầu, cuối và các điểm dừng đón trả khách tuyến cố định dọc theo hành trình tuyến đã được công bố.

4. Không chở hàng công kênh trên mui xe.

5. Có biện pháp giữ gìn vệ sinh, bố trí thùng rác trên xe, không để hành khách vứt rác xuống lòng, lề đường.

Điều 6. Hoạt động vận tải khách du lịch bằng xe ô tô, vận tải khách theo hợp đồng

1. Xe ô tô kinh doanh vận tải khách du lịch, vận tải khách theo hợp đồng phải đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 7, khoản 1 Điều 8 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP; Điều 43 Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT.

2. Hoạt động vận tải khách du lịch phải thực hiện các quy định tại Điều 53, Điều 67, Điều 68 Luật Giao thông đường bộ năm 2008; Điều 7, Điều 8 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP; Điều 45, Điều 46, Điều 47 Luật Du lịch năm 2017 và Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20 Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ, quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch.

3. Hoạt động vận tải khách du lịch được hoạt động không hạn chế thời gian trên các tuyến giao thông dẫn tới các điểm du lịch, khi lưu thông trong đô

thị. Ngoài hoạt động cấp cứu người, phục vụ các nhiệm vụ khẩn cấp như thiên tai, địch họa theo yêu cầu của lực lượng chức năng, xe ô tô vận tải khách du lịch không được đón, trả khách ngoài các địa điểm ghi trong hợp đồng.

4. Hoạt động vận tải hành khách theo hợp đồng tuân thủ quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều 7 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP. Ngoài hoạt động cấp cứu người, phục vụ các nhiệm vụ khẩn cấp như thiên tai, địch họa theo yêu cầu của lực lượng chức năng, xe ô tô vận chuyển hành khách theo hợp đồng không được đón, trả khách ngoài các địa điểm ghi trong hợp đồng.

Điều 7. Hoạt động vận tải hành khách bằng xe taxi

1. Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi phải đáp ứng được các quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 6 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP; Điều 38 Thông tư số 12/2020/TT- BGTVT, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 02/2021/TT- BGTVT.

2. Các quy định về điểm dừng đón, trả khách, điểm đỗ xe taxi thực hiện theo quy định tại Điều 39 Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT. Điểm đỗ xe taxi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk gồm có hai loại: Điểm đỗ xe taxi do doanh nghiệp, hợp tác xã vận tải hành khách bằng xe taxi tổ chức, quản lý; Điểm đỗ xe taxi công cộng do Sở Giao thông vận tải tổ chức và quản lý.

3. Yêu cầu đối với các điểm dừng đón, trả khách, điểm đỗ xe taxi phải đảm bảo an toàn và trật tự giao thông, không gây ùn tắc giao thông, phù hợp với tổ chức giao thông trong đô thị; bảo đảm yêu cầu về phòng, chống cháy nổ, vệ sinh môi trường và được báo hiệu bằng biển báo, vạch sơn kẻ đường theo quy định.

4. Hoạt động của xe taxi trong đô thị:

a) Thực hiện theo quy định tại Điều 53, Điều 67, Điều 68 và Điều 72 Luật Giao thông đường bộ năm 2008, các quy định tại Điều 13, Điều 17 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP và các quy định tại Điều 3 của Quy định này;

b) Người lái xe taxi khách và hành khách đi xe có thể thỏa thuận vị trí đón, trả khách nhưng phải chấp hành các quy định về bảo đảm an toàn giao thông, tổ chức giao thông đô thị;

c) Trong thời gian đỗ xe chờ đón khách, các xe chỉ được đỗ xe tại các điểm đỗ xe theo quy định;

d) Xe taxi được ưu tiên bố trí nơi dừng, đỗ để đón, trả khách tại các bến xe, nhà ga, sân bay, bến cảng, khu du lịch, điểm du lịch, cơ sở lưu trú du lịch, điểm tham quan du lịch, địa điểm văn hóa, thể thao, trung tâm thương mại; được ưu tiên hoạt động khi tổ chức giao thông tại đô thị.

Điều 8. Hoạt động vận tải hàng hóa bằng xe ô tô

1. Hoạt động vận tải hàng hóa siêu trường, siêu trọng:

a) Hoạt động vận tải hàng hóa siêu trường, siêu trọng là việc sử dụng xe ô tô phù hợp để vận chuyển loại hàng có kích thước hoặc trọng lượng vượt quá giới hạn quy định nhưng không thể tháo rời;

b) Khi vận chuyển hàng hóa siêu trường, siêu trọng, lái xe phải mang theo Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng còn hiệu lực do cơ quan có thẩm quyền cấp. Trong trường hợp vận tải có lộ trình đi vào, ra đô thị thì lộ trình lưu thông trong đô thị phải được ghi rõ thông tin trong Giấy phép lưu hành xe; phải chấp hành các quy định về tổ chức giao thông đô thị tại địa phương (nếu có) như quy định về tuyến đường, thời gian hoạt động của các loại phương tiện trên như các quy định tại khoản 5 Điều này.

2. Hoạt động vận tải hàng hóa bằng công-ten-nơ:

a) Hoạt động vận tải hàng hóa bằng công-ten-nơ là việc sử dụng xe đầu kéo kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc để vận chuyển công-ten-nơ;

b) Khi vận chuyển hàng hóa bằng công-ten-nơ có lộ trình đi vào, ra đô thị thì phải chấp hành các quy định về tổ chức giao thông đô thị tại địa phương (nếu có) như quy định về tuyến đường, thời gian hoạt động của các loại phương tiện trên như các quy định tại khoản 5 Điều này.

3. Hoạt động vận tải hàng nguy hiểm:

a) Hàng nguy hiểm là hàng hóa có chứa các chất nguy hiểm khi chở trên đường có khả năng gây nguy hại tới tính mạng, sức khỏe con người, môi trường, an toàn và an ninh quốc gia. Tổ chức, cá nhân vận chuyển hàng nguy hiểm phải có Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm do cơ quan có thẩm quyền cấp và phải bảo đảm đáp ứng đủ điều kiện, năng lực về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

b) Phương tiện vận chuyển hàng nguy hiểm phải gắn thiết bị giám sát hành trình; có các thùng kín chuyên dụng chứa hàng nguy hiểm, bảo đảm không gây nguy hại đến môi trường và bảo đảm an toàn giao thông;

c) Phương tiện vận tải hàng hoá nguy hiểm phải dán biểu trưng hàng hoá nguy hiểm. Nếu trên một phương tiện có nhiều loại hàng hoá nguy hiểm khác nhau thì phương tiện phải dán đủ biểu trưng các loại hàng hoá đó;

d) Xe vận chuyển hàng nguy hiểm không được dừng, đỗ ở nơi đông người, những nơi dễ xảy ra nguy hiểm.

4. Hoạt động vận tải hàng hóa thông thường bằng xe ô tô:

a) Hoạt động vận tải hàng hoá thông thường là hình thức vận tải hàng hóa trừ các hình thức vận tải quy định tại các khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này. Xe ô tô kinh doanh vận tải hàng hóa phải đáp ứng các quy định tại khoản 6 Điều 9 và Điều 14 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP; Điều 46 của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT;

b) Phạm vi hoạt động vận tải hàng hóa thông thường trong đô thị phải tuân thủ các quy định về tổ chức giao thông đô thị tại địa phương (nếu có) như quy định về tuyến đường, thời gian hoạt động của các loại phương tiện trên thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều này và khoản 7 Điều 10 của Quy định này;

c) Hàng hóa trên xe phải xếp gọn gàng và chằng buộc chắc chắn bảo đảm

an toàn giao thông trong quá trình vận chuyển;

d) Nếu vận chuyển hàng rời phải được che đậy kín, không để rơi, vãi xuống đường. Trường hợp để rơi, vãi xuống đường thì người vận tải phải có trách nhiệm khắc phục, thu dọn ngay và đồng thời có những biện pháp báo hiệu, ngăn chặn không để xảy ra tai nạn giao thông, gây ô nhiễm môi trường.

đ) Hoạt động vận tải hàng hóa bằng xe taxi tải là việc sử dụng xe ô tô có trọng tải từ 1,5 tấn trở xuống để vận chuyển hàng hóa và người thuê vận tải trả tiền cho lái xe theo đồng hồ tính tiền hoặc theo phần mềm tính tiền trên xe. Mặt ngoài hai bên thành xe hoặc cánh cửa xe niêm yết chữ “TAXI TẢI”, số điện thoại liên lạc, tên đơn vị kinh doanh.

5. Phạm vi hoạt động vận tải hàng hóa trong đô thị:

a) Thực hiện theo quy định tại Điều 53, Điều 67, Điều 72 Luật Giao thông đường bộ năm 2008 và các quy định tại Điều 9, Điều 14 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP;

b) Hoạt động đúng thời gian, đúng tuyến đường được quy định cho từng loại xe, trên cơ sở tuân thủ hiệu lệnh, chỉ dẫn của hệ thống báo hiệu đường bộ; phải đúng tuyến đường được quy định trong nội dung hợp đồng vận tải hàng hóa được ký với chủ hàng hoặc giấy vận tải;

c) Khi đỗ xe để xếp, dỡ hàng hóa phải đúng vị trí được phép đỗ xe và phải đảm bảo an toàn giao thông, tuân thủ các quy tắc về dừng xe, đỗ xe trên đường bộ và trên đường phố tại Điều 18, Điều 19 Luật Giao thông đường bộ năm 2008;

d) Thời gian và loại phương tiện vận tải hàng hóa bằng xe ô tô trong đô thị được quy định tại khoản 7 Điều 10 của Quy định này. Trong trường hợp cần thiết các phương tiện lưu thông vượt quá tải trọng được phép lưu thông theo thời gian trong đô thị được quy định tại khoản 7 Điều 10 của Quy định này thì phải có Giấy phép lưu hành xe do cơ quan có thẩm quyền cấp. Quy định về việc cấp, thẩm quyền cấp giấy phép lưu hành xe thực hiện theo quy định tại Điều 20, Điều 21 và Điều 22 Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT ngày 07 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bán xích trên đường bộ; vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng; giới hạn xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ khi tham gia giao thông trên đường bộ.

Điều 9. Hoạt động vận tải phục vụ vệ sinh môi trường; vận chuyển vật liệu, chất thải từ hoạt động thi công xây dựng; vận chuyển chất thải nguy hại trong đô thị

1. Hoạt động vận tải phục vụ vệ sinh môi trường:

a) Phương tiện vận tải phải đáp ứng các quy định tại Điều 53, Điều 72 Luật Giao thông đường bộ năm 2008. Các phương tiện vận tải phục vụ vệ sinh môi trường phải là các loại xe chuyên dùng hoặc có công năng phù hợp;

b) Rác thải, chất thải thông thường trên xe phải được che phủ kín, không để rơi, vãi xuống đường. Trường hợp để rơi, vãi xuống đường thì người vận tải

phải có trách nhiệm khắc phục, thu dọn ngay và đồng thời có những biện pháp báo hiệu, ngăn chặn không để xảy ra tai nạn giao thông, gây ô nhiễm môi trường;

c) Việc vận chuyển chất thải trong sinh hoạt, chất thải lỏng phải được thực hiện bằng phương tiện phù hợp, bảo đảm không làm rò rỉ, rơi vãi, gây ô nhiễm môi trường;

d) Có biện pháp đảm bảo vệ sinh môi trường và không gây ô nhiễm.

2. Hoạt động vận chuyển vật liệu xây dựng, chất thải từ hoạt động thi công xây dựng:

a) Phương tiện vận tải phải đáp ứng các quy định tại Điều 53, Điều 72 Luật Giao thông đường bộ năm 2008. Phương tiện vận tải vật liệu xây dựng, chất thải trong hoạt động xây dựng phải là các xe chuyên dùng hoặc có công năng phù hợp;

b) Việc vận chuyển vật liệu, chất thải trong hoạt động xây dựng phải được thực hiện bằng phương tiện phù hợp. Vật liệu, chất thải trên xe phải được che phủ kín, bảo đảm không làm rò rỉ, rơi vãi xuống đường gây ô nhiễm môi trường và mất an toàn giao thông.

3. Hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại:

a) Tổ chức, cá nhân vận chuyển chất thải nguy hại phải có Giấy phép vận chuyển thu gom chất thải nguy hại do cơ quan có thẩm quyền cấp; phải bảo đảm đáp ứng đủ điều kiện, năng lực về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

b) Phương tiện vận chuyển phải đủ điều kiện tham gia giao thông theo quy định của pháp luật, đáp ứng các quy định tại Điều 53, Điều 72 Luật Giao thông đường bộ năm 2008. Thiết bị chuyên dùng của phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại phải đáp ứng các quy định của pháp luật về vận chuyển hàng hoá nguy hiểm và các yêu cầu của Tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

c) Phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại phải gắn thiết bị giám sát hành trình; có các thùng kín chuyên dụng chứa chất thải nguy hại, bảo đảm không phát tán ra môi trường, không gây rò rỉ chất thải ra bên ngoài;

d) Xe vận chuyển chất thải nguy hại không được dừng, đỗ ở nơi đông người, những nơi dễ xảy ra nguy hiểm. Khi vận chuyển chất thải nguy hại trong đô thị chỉ được lưu thông theo lộ trình đã được cơ quan quản lý đường bộ cho phép.

4. Thời gian, phạm vi hoạt động các loại xe vận tải phục vụ vệ sinh môi trường; xe ô tô vận chuyển chất thải thông thường, chất thải nguy hại; xe ô tô vận chuyển vật liệu, chất thải trong hoạt động thi công xây dựng trong đô thị phải tuân thủ các quy định có liên quan tại Điều 10 của Quy định này.

Điều 10. Thời gian, phạm vi hoạt động cụ thể cho một số loại xe

1. Xe ô tô đưa đón cán bộ, nhân viên, công nhân, học sinh, sinh viên được hoạt động 24/24 giờ trên các tuyến đường trong đô thị.

2. Ô tô chở khách theo hợp đồng, xe taxi, ô tô con được hoạt động 24/24 giờ trên các tuyến đường trong đô thị.

3. Ô tô chở khách du lịch (phương tiện ô tô vận tải khách du lịch có gắn biển hiệu): Được hoạt động 24/24 giờ trên các tuyến đường trong đô thị, nhưng phải tuân thủ các quy định tại khoản 3 Điều 6 của Quy định này.

4. Ô tô khách hoạt động theo tuyến cố định: Được hoạt động 24/24 giờ trên các tuyến cố định đã được công bố. Ngoài ra, đối với xe ô tô chở người trên 30 chỗ ngồi và xe ô tô khách giường nằm có kích thước giới hạn tương đương với ô tô chở người trên 30 chỗ ngồi phải tuân thủ theo phương án phân luồng, tổ chức giao thông trong đô thị.

5. Ô tô phục vụ vệ sinh môi trường: Được hoạt động ngoài giờ cao điểm trên các tuyến đường trong đô thị.

6. Xe máy thi công chỉ được hoạt động trong phạm vi quy định công trường, giới hạn hai đầu biển báo công trường. Xe ô tô chở vật liệu xây dựng, chất thải do hoạt động thi công xây dựng trong đô thị phải tuân thủ quy định như đối với phương tiện vận tải hàng hoá tại điểm khoản 7 Điều này.

7. Phương tiện vận tải hàng hoá có khối lượng chuyên chở cho phép (xác định theo Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ) từ 1,5 tấn trở xuống được hoạt động 24/24 giờ; phương tiện vận tải hàng hoá có khối lượng chuyên chở cho phép từ trên 1,5 tấn đến 3,5 tấn được lưu thông trong đô thị trừ các khoảng thời gian giờ cao điểm; phương tiện vận tải hàng hoá có khối lượng chuyên chở cho phép trên 3,5 tấn chỉ được phép lưu thông trong đô thị vào khoảng thời gian từ 22 giờ 00 phút tối hôm trước đến 06 giờ 00 phút sáng ngày hôm sau.

8. Xe máy chuyên dùng trừ xe máy thi công: Được phép hoạt động trong các khoảng thời gian ngoài giờ cao điểm, chỉ được hoạt động trong phạm vi quy định, phải bảo đảm an toàn cho người, phương tiện và công trình đường bộ khi di chuyển.

9. Các loại xe phục vụ mục đích công cộng: Xe thư báo, xe bảo trì, sửa chữa hệ thống báo hiệu đường bộ, điện lực, hệ thống chiếu sáng, trang trí, viễn thông, xe sửa chữa ống nước, chăm sóc cây xanh trong đô thị được phép hoạt động 24/24 giờ trên các tuyến đường trong đô thị; Trong quá trình hoạt động phải có biện pháp bảo đảm an toàn giao thông và vệ sinh môi trường.

10. Hoạt động chuyển hàng nguy hiểm, chất thải nguy hại phải tuân thủ các quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 7 năm 2020; chỉ được phép lưu thông theo lộ trình, thời gian nhất định được quy định trong Giấy phép lưu hành xe (trong đô thị) do cơ quan có thẩm quyền cấp như quy định tại điểm d khoản 5 Điều 8, điểm a khoản 3 Điều 9 của Quy định này; lộ trình lưu thông hạn chế đi qua khu vực đô thị, khu đông dân cư. Thời gian hoạt động từ 22 giờ 00 phút tối hôm trước đến 06 giờ 00 phút sáng ngày hôm sau; trong quá trình hoạt động phải có biện pháp bảo đảm an toàn giao thông và vệ sinh môi trường.

11. Nội dung quy định tại khoản 4, khoản 7 Điều này không áp dụng đối

với các đoạn tuyến quốc lộ, tỉnh lộ đi qua các đô thị trên địa bàn tỉnh khi các đô thị này chưa được xây dựng các tuyến tránh.

Chương III

PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

ĐÁP ỨNG NHU CẦU ĐI LẠI CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT

Điều 11. Quy định về phương tiện

1. Đủ điều kiện hoạt động theo quy định tại Nghị định số 10/2020/NĐ-CP, Thông tư số 90/2015/TT-BGTVT, Thông tư số 26/2019/TT-BGTVT.

2. Xe phải có tối thiểu 03 (ba) ghế ưu tiên người khuyết tật, người cao tuổi, phụ nữ mang thai và có ít nhất 01 (một) chỗ dành cho xe lăn của người khuyết tật theo quy định.

3. Có trang thiết bị nâng hạ xe lăn hoặc thiết bị nâng hạ sàn xe phục vụ người khuyết tật.

Điều 12. Tỷ lệ phương tiện đáp ứng nhu cầu đi lại của người khuyết tật, người cao tuổi, phụ nữ mang thai

1. Đến năm hết năm 2022, doanh nghiệp vận tải đăng ký tham gia khai thác tuyến xe buýt, vận tải hành khách theo tuyến cố định trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk phải đảm bảo có 20% tổng số phương tiện đăng ký hoạt động trên tuyến có chỗ ngồi dành riêng cho người khuyết tật, người cao tuổi, phụ nữ mang thai; có lắp đặt thiết bị hỗ trợ phục vụ đáp ứng nhu cầu đi lại của người khuyết tật; giai đoạn 2023 - 2025 mỗi năm tăng thêm ít nhất 10% tỷ lệ phương tiện đáp ứng nhu cầu đi lại của người khuyết tật, người cao tuổi, phụ nữ mang thai; sau năm 2025 tỷ lệ phương tiện đáp ứng nhu cầu đi lại của người khuyết tật đạt tối thiểu 50%. Nếu xe không có thiết bị hỗ trợ thì nhân viên phục vụ có trách nhiệm giúp đỡ cho người khuyết tật lên xuống xe.

2. Xe phải có chỗ dành riêng cho người khuyết tật và các đối tượng ưu tiên khác, ghi rõ số ghế ưu tiên cho người khuyết tật, người cao tuổi, phụ nữ có thai; có thiết bị hỗ trợ lên xuống thuận tiện cho người khuyết tật.

Khi thiết kế, chế tạo, cải tạo và vận hành các phương tiện giao thông công cộng phải tuân thủ hệ thống Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 82:2019/BGTVT, bảo đảm điều kiện tiếp cận và sử dụng của người khuyết tật.

3. Phương tiện giao thông công cộng sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu phải đảm bảo các điều kiện tiếp cận của người khuyết tật theo quy định của hệ thống Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia mới được phép đưa vào sử dụng, có trang thiết bị nâng hạ xe lăn phục vụ cho người khuyết tật.

Điều 13. Lộ trình thực hiện

1. Trên mỗi tuyến vận tải hành khách, tỷ lệ phương tiện của doanh nghiệp vận tải đăng ký tham gia khai thác tuyến xe buýt, vận tải hành khách theo tuyến cố định phải đáp ứng quy định tại Điều 11, Điều 12 của Quy định này; kể từ

ngày 01 tháng 01 năm 2023, các tuyến vận tải hành khách không đáp ứng tỷ lệ phương tiện theo quy định phải dừng hoạt động.

2. Đối với các phương tiện đăng ký các tuyến xe buýt, vận tải hành khách theo tuyến cố định trên địa bàn tỉnh sau ngày Quy định này có hiệu lực thì tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ vận tải bằng xe buýt, vận tải hành khách theo tuyến cố định phải bố trí số ghế, tỷ lệ phương tiện đảm bảo theo quy định tại Điều 11, Điều 12 của Quy định này.

3. Phân đầu đến đầu năm 2025, kết cấu hạ tầng giao thông phục vụ xe buýt phải bảo đảm điều kiện tiếp cận, sử dụng của người khuyết tật, người cao tuổi, phụ nữ mang thai.

Điều 14. Chính sách miễn, giảm giá vé đối với người khuyết tật, người cao tuổi, phụ nữ mang thai

Các đơn vị kinh doanh vận tải hành khách, phải có trách nhiệm thực hiện chính sách miễn, giảm giá vé đối với người khuyết tật, người cao tuổi, phụ nữ mang thai; miễn giá vé đối với thương binh, bệnh binh.

Chương IV
QUY ĐỊNH VỀ TRÁCH NHIỆM
CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN

Điều 15. Sở Giao thông vận tải

1. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý hoạt động vận tải theo quy định tại Điều 33 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP; thực hiện quản lý hoạt động vận tải theo quy định tại Điều 63 Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT.

2. Chỉ đạo các doanh nghiệp khai thác vận tải hành khách công cộng (trước tiên vận tải hành khách bằng xe buýt) xây dựng kế hoạch đầu tư phương tiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật riêng đối với phương tiện vận tải cho người khuyết tật tiếp cận sử dụng.

3. Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và cơ quan liên quan, tổ chức khảo sát xác định các vị trí cho phép dừng, đỗ xe trong khu vực đô thị đối với các loại xe trên các tuyến đường do tỉnh quản lý; Tổ chức lập hồ sơ và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

4. Phối hợp với Ban An toàn giao thông tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố rà soát, điều chỉnh hoặc bổ sung hệ thống báo hiệu đường bộ trong đô thị cho phù hợp với Quy định này.

5. Thực hiện việc quản lý kết cấu hạ tầng phục vụ xe buýt; Công bố các mẫu biển báo điểm dừng đón trả khách tuyến cố định; điểm dừng đón trả khách xe buýt; mẫu nhà chờ xe buýt; Tổ chức xây dựng kế hoạch thực hiện việc cải tạo, đầu tư mới điểm dừng, nhà chờ xe buýt theo quy định, trong đó đáp ứng được việc phục vụ người khuyết tật đi xe buýt.

6. Thực hiện việc quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng phục vụ xe buýt.

7. Thanh tra, kiểm tra và xử lý các vi phạm trong hoạt động vận tải hành khách, hàng hoá theo Quy định này.

8. Quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ khai thác tuyến của các doanh nghiệp vi phạm những quy định hiện hành về hoạt động vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt và thiếu trách nhiệm trong việc giúp đỡ người khuyết tật.

Điều 16. Công an tỉnh

1. Chỉ đạo các Lực lượng công an các huyện, thị xã, thành phố tăng cường kiểm tra, xử lý các vi phạm về trật tự an toàn giao thông đối với hoạt động vận tải đường bộ theo quy định.

2. Phối hợp với Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã thành phố trong công tác tổ chức giao thông, bảo đảm an toàn giao thông trong đô thị và các tuyến đường giao thông trên địa bàn tỉnh.

Điều 17. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

1. Phối hợp với Sở Giao thông vận tải tổ chức khảo sát và xác định các vị trí cho phép đỗ xe trong khu vực đô thị cho tất cả các loại xe (trừ các điểm dừng, nhà chờ xe buýt, điểm đón, trả khách trên các tuyến cố định do Sở Giao thông vận tải quy định).

2. Rà soát, lắp đặt biển báo hiệu giao thông đường bộ phù hợp với Quy định này đối với các tuyến đường thuộc thẩm quyền quản lý; Riêng đối với các tuyến đường không thuộc thẩm quyền quản lý, khi lắp đặt phải có sự thống nhất của đơn vị quản lý đường bộ đó.

3. Căn cứ tình hình thực tế của đô thị trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố, xác định khung giờ cao điểm và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định cụ thể về khung giờ cao điểm.

4. Quy định vị trí tập kết rác thải tập trung, địa điểm tập kết chất thải nguy hại trong đô thị bảo đảm thuận lợi cho việc bốc rác thải lên xe nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường, mỹ quan đô thị và an toàn giao thông; phù hợp với quy định của Luật bảo vệ môi trường.

Điều 18. Trách nhiệm và quyền của doanh nghiệp vận tải

1. Thực hiện trách nhiệm của doanh nghiệp vận tải theo quy định tại Điều 26, Điều 33, Điều 40, Điều 44, Điều 48 và Điều 53 của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT.

2. Thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn giao thông được quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7 của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT

3. Đối với doanh nghiệp vận tải hành khách công cộng: xây dựng kế hoạch thực hiện các quy định về phương tiện vận tải hành khách đáp ứng nhu cầu đi lại của người khuyết tật được quy định tại Chương III của Quy định này.

4. Có nơi đỗ xe phù hợp với quy mô của doanh nghiệp, bảo đảm yêu cầu về trật tự an toàn, phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường.

5. Phương tiện vận tải hành khách phải trang bị thùng rác và túi đựng

rác, kiểm soát hành vi xả thải của hành khách trên xe không để gây ô nhiễm môi trường.

6. Được sử dụng kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ để phục vụ hoạt động vận tải trên tuyến.

Điều 19. Trách nhiệm của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe

1. Thực hiện quyền hạn, trách nhiệm của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe theo quy định tại Điều 27, Điều 36, Điều 41, Điều 45 và Điều 49 của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT.

2. Kiểm tra các điều kiện bảo đảm an toàn của xe trước khi khởi hành; kiểm tra việc sắp xếp, chằng buộc hành lý, hàng hóa bảo đảm an toàn.

3. Có biện pháp bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản của hành khách đi xe, giữ gìn trật tự, vệ sinh trong xe.

4. Cho xe dừng đỗ đúng nơi quy định.

5. Lái xe và nhân viên phục vụ trên xe phải giúp đỡ người khuyết tật, đặc biệt là người khuyết tật bị hạn chế khả năng vận động, người cao tuổi, trẻ em, phụ nữ có thai hoặc có con nhỏ khi lên, xuống xe.

Điều 20. Quyền và trách nhiệm của hành khách

1. Được cung cấp thông tin về những tuyến đường, tuyến xe buýt; yêu cầu nhân viên bán vé đưa vé đi xe buýt hay hóa đơn thanh toán tiền đi xe taxi khi đã trả tiền.

2. Hành khách đi xe phải chấp hành nội quy vận chuyển, tuân thủ hướng dẫn của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe để đảm bảo an toàn trật tự trên xe. Trường hợp hành khách vi phạm nội quy, làm thiệt hại đến người khác đi trên xe thì xử lý theo quy định pháp luật.

3. Hành khách đi trên xe phải giữ gìn vệ sinh chung; không được xả rác tại các điểm dừng, đỗ, nhà chờ; không được mang theo những loại hàng hóa bị cấm lưu thông, hàng hóa cồng kềnh chiếm nhiều chỗ của hành khách, hàng có mùi tanh hôi, lây nhiễm bệnh, súc vật sống, chất dễ cháy nổ.

4. Giúp đỡ và nhường ghế ngồi trên xe buýt cho khách đi xe là người khuyết tật, người cao tuổi, phụ nữ có thai hoặc có con nhỏ và trẻ em.

5. Đối với người khuyết tật, người cao tuổi, phụ nữ mang thai được ngồi tại những ghế ưu tiên trên xe và được giúp đỡ trong việc lên xuống xe khi đi xe.

Điều 21. Tổ chức thực hiện

Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo, phản ánh kịp thời về Sở Giao thông vận tải để tổng hợp, tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.